

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 16.6

*Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4-4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5-8
Báo cáo Kết quả kinh doanh	9-9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16.6 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007, trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi 5 lần đăng ký kinh doanh, lần thứ năm là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với Mã số doanh nghiệp 0102264629 ngày 20/09/2010.

Theo Giấy đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102264629 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình; sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí; các hoạt động dịch vụ, cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (trừ kinh doanh bất động sản); kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; kinh doanh vận tải ô tô các loại hình như sau: Vận tải khách theo tuyến cố định, vận tải khách bằng taxi, vận tải khách bằng xe buýt, vận tải khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch, vận tải hàng hóa; kinh doanh điện, nước, khí nén; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản.

Theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102264629 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000đ (Bốn mươi một tỷ đồng). Đến thời điểm 31/12/2010 Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố công khai trong Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Công Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Đình Tuấn	Ủy viên HĐQT
Ông Lê Văn Hoạch	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Đình Dũng	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Vũ Công Hưng	Giám đốc
Ông Trần Đình Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đình Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Sinh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Hùng	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2010, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2010 bắt đầu từ ngày 01/01/2010 và kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Licogi 16.6 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2011.

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2011.

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Đã ký

BÙI DƯƠNG HÙNG

Đã ký

VŨ CÔNG HÙNG

Số: 1022/BCKT-TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2010 của
Công ty Cổ phần LICOGI 16.6

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị
Ban Giám đốc Công ty Cổ phần LICOGI 16.6

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Licogi 16.6 lập ngày 24 tháng 01 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 19 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 16.6. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 16.6 tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2011

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và
Kiểm toán Việt Nam (AVA)
Phó Giám đốc



Nguyễn Bảo Trung
Chứng chỉ KTV số: 0373/KTV

Kiểm toán viên



Bùi Thiện Tá
Chứng chỉ KTV số: 0562/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
		31/12/2010	01/01/2010
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		153.319.822.879	86.653.888.496
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		19.883.533.823	4.778.157.968
111 1. Tiền	V.01	7.883.533.823	4.778.157.968
112 2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	15.847.114.500	
121 1. Đầu tư ngắn hạn		23.620.978.356	
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(7.773.863.856)	
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69.525.909.884	30.734.571.865
131 1. Phải thu khách hàng		68.335.970.340	24.442.492.854
132 2. Trả trước cho người bán		583.739.544	4.941.031.330
135 5. Các khoản phải thu khác	V.03	606.200.000	1.351.047.681
140 IV. Hàng tồn kho	V.04	38.805.833.946	42.008.218.350
141 1. Hàng tồn kho		38.805.833.946	42.008.218.350
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		9.257.430.726	9.132.940.313
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.359.652.949	1.832.886.776
152 3. Thuế GTGT được khấu trừ			2.787.554.002
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nh à nước			
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		7.897.777.777	4.512.499.535
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		48.239.559.489	42.671.270.896
210 I. Các khoản phải thu dài hạn			
220 II. Tài sản cố định		39.339.559.489	33.771.270.896
221 1. Tài sản cố định hữu hình	V.05	38.304.346.489	28.992.407.801
222 - Nguyên giá		52.904.253.762	33.111.613.283
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(14.599.907.273)	(4.119.205.482)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227 3. Tài sản cố định vô hình			
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.035.213.000	4.778.863.095
240 III. Bất động sản đầu tư			
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		8.900.000.000	8.900.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con			
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.06		8.900.000.000
258 3. Đầu tư dài hạn khác	V.07	8.900.000.000	
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260 V. Tài sản dài hạn khác			
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		201.559.382.368	129.325.159.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số NGUỒN VỐN	TM	31/12/2010	01/01/2010
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		146.088.098.511	94.179.788.244
310 I. Nợ ngắn hạn		136.744.455.821	83.270.393.574
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	V.08	39.385.956.018	18.792.800.039
312 2. Phải trả người bán		69.067.600.068	53.781.059.419
313 3. Người mua trả tiền trước		3.691.458.732	348.192.268
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	2.541.532.965	804.328.379
315 5. Phải trả người lao động		4.865.119.718	3.716.950.469
316 6. Chi phí phải trả	V.10	460.069.533	
317 7. Phải trả nội bộ			
318 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD			
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.11	16.079.628.881	5.566.494.451
320 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		653.089.906	260.568.549
330 II. Nợ dài hạn		9.343.642.690	10.909.394.670
331 1. Phải trả dài hạn người bán			
332 2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333 3. Phải trả dài hạn khác			
334 4. Vay và nợ dài hạn	V.12	9.281.125.000	10.874.625.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		62.517.690	34.769.670
337 7. Dự phòng phải trả dài hạn			
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.471.283.857	35.145.371.148
410 I. Vốn chủ sở hữu	V.13	55.471.283.857	35.145.371.148
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		41.000.000.000	25.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		187.494.500	3.287.500.000
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)			
415 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		1.229.166.528	650.937.099
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		614.583.263	325.468.549
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.440.039.566	5.881.465.500
421 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430 II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
432 2. Nguồn kinh phí			
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		201.559.382.368	129.325.159.392

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010**

Mã số CHỈ TIÊU	TM	31/12/2010	01/01/2010
001 1. Tài sản thuê ngoài			
002 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
003 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
004 4. Nợ khó đòi đã xử lý			
007 5. Ngoại tệ các loại			
008 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Hà nội, ngày tháng năm 2011
Giám đốc

ĐÀO LAN TUYẾT**HÀ THỊ HUÊ****VŨ CÔNG HÙNG**

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**Năm 2010**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Năm 2010	Năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.14	443.579.010.292	77.923.484.152
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng & cung cấp dv	VI.15	443.579.010.292	77.923.484.152
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.16	415.892.541.762	71.566.941.138
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dv		27.686.468.530	6.356.543.014
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	7.269.359.752	3.469.779.805
22	7. Chi phí tài chính	VI.18	14.205.610.030	(481.409.412)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		5.222.240.570	1.235.844.574
24	8. Chi phí bán hàng			
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.327.883.627	3.782.558.510
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.422.334.625	6.525.173.721
31	11. Thu nhập khác		27.466.593	101.465.979
32	12. Chi phí khác		68.010.812	89.984.691
40	13. Lợi nhuận khác		(40.544.219)	11.481.288
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.381.790.406	6.536.655.009
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	1.941.750.840	754.360.722
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.440.039.566	5.782.294.287
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		4.234	2.443

Hà nội, ngày tháng năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐÀO LAN TUYẾT

HÀ THỊ HUÊ

VŨ CÔNG HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		268.418.832.296	47.359.964.574
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(256.134.218.964)	(51.415.902.194)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.189.251.058)	(7.750.971.257)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(6.767.382.866)	(1.160.804.039)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.315.159.343)	(12.106.968)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		29.714.742.794	7.900.707.314
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.729.928.722)	(6.524.371.137)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.002.365.863)	(11.603.483.707)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn kh		(8.504.570.680)	(18.351.526.233)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn l		14.866.667	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.467.000.000)	(5.126.207.750)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.467.000.000	9.246.947.986
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.097.789.752	2.134.779.805
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.391.914.261)	(12.096.006.192)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		8.500.000.000	1.429.060.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		115.874.981.697	39.540.587.463
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(96.875.325.718)	(17.832.420.605)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		27.499.655.979	23.137.226.858
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		15.105.375.855	(562.263.041)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.778.157.968	5.340.421.009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		19.883.533.823	4.778.157.968

Hà nội, ngày tháng năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

ĐÀO LAN TUYẾT

HÀ THỊ HUÊ

VŨ CÔNG HÙNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Licogi 16.6 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103017362 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 05 năm 2007, trong quá trình hoạt động Công ty đã thay đổi 5 lần đăng ký kinh doanh, lần thứ năm là Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần với Mã số doanh nghiệp 0102264629 ngày 20/09/2010.

Theo giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102264629 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000đ (Bốn mươi một tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4 Toà nhà văn phòng công ty 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102264629 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí, các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình; sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng, gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí; các hoạt động dịch vụ, cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (trừ kinh doanh bất động sản); kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô; dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô; kinh doanh vận tải ô tô các loại hình như sau: Vận tải khách theo tuyến cố định, vận tải khách bằng taxi, vận tải khách bằng xe buýt, vận tải khách theo hợp đồng, vận tải khách du lịch, vận tải hàng hóa; kinh doanh điện, nước, khí nén; đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các công trình xây lắp, theo phương pháp bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc thiết bị	1-8	năm
- Phương tiện vận tải	1-8	năm
- Thiết bị văn phòng	1-3	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng xây dựng và các khoản thay đổi khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định một cách đáng tin cậy, các khoản thay đổi này được tính vào doanh thu hợp đồng xây dựng khi:

- Có khả năng chắc chắn khách hàng sẽ chấp nhận thay đổi và doanh thu phát sinh từ các thay đổi đó
- Doanh thu có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**1 . Tiền và tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2010	01-01-10
Tiền mặt	398.395.433	3.025.691.854
Tiền gửi ngân hàng	7.485.138.390	1.752.466.114
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	0
Cộng	19.883.533.823	4.778.157.968

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010	01-01-10
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	23.620.978.356	0
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.773.863.856)	0
Cộng	15.847.114.500	0

	Số lượng	Giá trị
(*) Cổ phiếu Công ty cổ phần LICOGI 16	462.015	23.620.978.356
(Mã chứng khoán LCG)	462.015	23.620.978.356

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01-01-10
Phải thu về cổ phần hóa	0	0
Phải thu khác	606.200.000	1.351.047.681
Cộng	606.200.000	1.351.047.681

4 . Hàng tồn kho

	31/12/2010	01-01-10
Nguyên liệu, vật liệu	2.529.315.815	1.301.821.075
Công cụ, dụng cụ	292.323.222	88.580.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.415.766.845	40.617.816.775
Hàng hóa	568.428.064	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	38.805.833.946	42.008.218.350

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TBDCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.554.256.647	17.599.842.156	6.564.238.703	393.275.777	33.111.613.283
-Mua trong năm		19.777.332.826	24.227.273	35.680.380	19.837.240.479
-Giảm khác			(44.600.000)		(44.600.000)
Số dư cuối năm	8.554.256.647	37.377.174.982	6.543.865.976	428.956.157	52.904.253.762
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	214.402.277	2.409.969.818	1.323.270.928	171.562.459	4.119.205.482
-Khấu hao trong kỳ	214.402.274	8.977.875.744	1.221.661.887	96.495.219	10.510.435.124
-Giảm khác			(29.733.333)		(29.733.333)
Số dư cuối năm	428.804.551	11.387.845.562	2.515.199.482	268.057.678	14.599.907.273
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.339.854.370	15.189.872.338	5.240.967.775	221.713.318	28.992.407.801
Tại ngày cuối năm	8.125.452.096	25.989.329.420	4.028.666.494	160.898.479	38.304.346.489

6 . Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2010	01-01-10
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 Cao Cường	0	8.900.000.000
	0	8.900.000.000

7 . Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01-01-10
Công ty Cổ phần Sông Đà 12 Cao Cường	8.900.000.000	0
	8.900.000.000	0

8 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01-01-10
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	39.385.956.018	18.792.800.039
Cộng	39.385.956.018	18.792.800.039

9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01-01-10
Thuế giá trị gia tăng	1.037.600.727	0
Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.368.845.251	742.253.754
Thuế thu nhập cá nhân	135.086.987	62.074.625
Cộng	2.541.532.965	804.328.379

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . Chi phí phải trả

	31/12/2010	01-01-10
Trích trước chi phí thương hiệu phải trả	176.523.981	0
Chi phí phải trả khác	283.545.552	0
Cộng	460.069.533	0

11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01-01-10
Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
Kinh phí công đoàn	275.609.335	332.168.924
Bảo hiểm xã hội	306.664.829	94.702.757
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.497.354.717	5.139.622.770
Cộng	16.079.628.881	5.566.494.451

12 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01-01-10
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	9.281.125.000	10.874.625.000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	3.488.000.000	4.176.000.000
Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nội	5.445.625.000	6.033.125.000
Vay Ngân hàng VPBANK	347.500.000	665.500.000
Cộng	9.281.125.000	10.874.625.000

13 . Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	23.437.550.000	204.830.476	102.415.238	3.287.500.000	1.026.384.458
- Tăng vốn trong năm trước	1.562.450.000	446.106.623	223.053.311	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	5.782.294.287
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Phân phối các quỹ	0	0	0	0	(892.213.245,00)
- Giảm do nộp phạt	0	0	0	0	(35.000.000,00)
Năm nay					
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	25.000.000.000	650.937.099	325.468.549	3.287.500.000	5.881.465.500
- Tăng vốn năm nay	16.000.000.000	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	12.440.039.566
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	0	0	0	0	(4.500.000.000)
- Phân phối các quỹ	0	578.229.429	289.114.714	0	(1.381.465.500)
- Chi cổ phiếu thưởng	0	0	0	-3.000.000.000	0
- Chi phí phát hành tăng vốn	0	0	0	-100.005.500	0
Số dư cuối năm nay	41.000.000.000	1.229.166.528	614.583.263	187.494.500	12.440.039.566

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01-01-10
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của đối tượng khác (cổ đông)	41.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	41.000.000.000	25.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	23.437.550.000
Vốn góp tăng trong năm bằng tiền	16.000.000.000	1.562.450.000
Vốn góp tăng trong năm do cán bộ công nhân viên trả góp đã thu được tiền	0	0
Vốn góp cuối năm	41.000.000.000	25.000.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01-01-10
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.100.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.100.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.100.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.100.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01-01-10
Quỹ đầu tư phát triển	1.229.166.528	650.937.099
Quỹ dự phòng tài chính	614.583.263	325.468.549
Cộng	1.843.749.791	976.405.648

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD**14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	337.970.902.788	51.178.889.325
- Doanh thu kinh doanh tro bay	93.691.804.918	19.394.151.533
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.916.302.586	7.350.443.294
Cộng	443.579.010.292	77.923.484.152

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần về hợp đồng xây dựng	337.970.902.788	51.178.889.325
Doanh thu thuần về kinh doanh tro bay	93.691.804.918	19.394.151.533
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	11.916.302.586	7.350.443.294
Cộng	443.579.010.292	77.923.484.152

16 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hợp đồng xây dựng	316.479.539.656	46.524.720.009
Giá vốn hàng hoá đã bán	90.348.793.197	18.598.049.171
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	9.064.208.909	6.444.171.958
Cộng	415.892.541.762	71.566.941.138

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.029.502	76.227.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	598.760.250	1.527.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.506.570.000	1.866.052.014
Cộng	7.269.359.752	3.469.779.805

18 . Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.222.240.570	1.235.844.574
Chi phí tài chính khác	1.209.505.604	25.486.250
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7.773.863.856	(1.742.740.236)
Cộng	14.205.610.030	(481.409.412)

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.941.750.840	754.360.722
Cộng	1.941.750.840	754.360.722

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

2 Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Công ty cổ phần LICOGI 16	Công ty góp vốn	Bán sản phẩm xây lắp	347.928.119.463
Công ty CP Sông Đà Cao Cường	Công ty nhận vốn góp	Mua tro bay	43.512.128.724

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>GT phải thu/phải trả</u>
Công ty cổ phần LICOGI 16	Công ty góp vốn	Bán sản phẩm xây lắp	63.848.791.259
Công ty cổ phần Sông Đà Cao Cường	Công ty nhận vốn góp	Mua tro bay	15.362.416.158

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Giám đốc**ĐÀO LAN TUYẾT****HÀ THỊ HUÊ****VŨ CÔNG HÙNG**